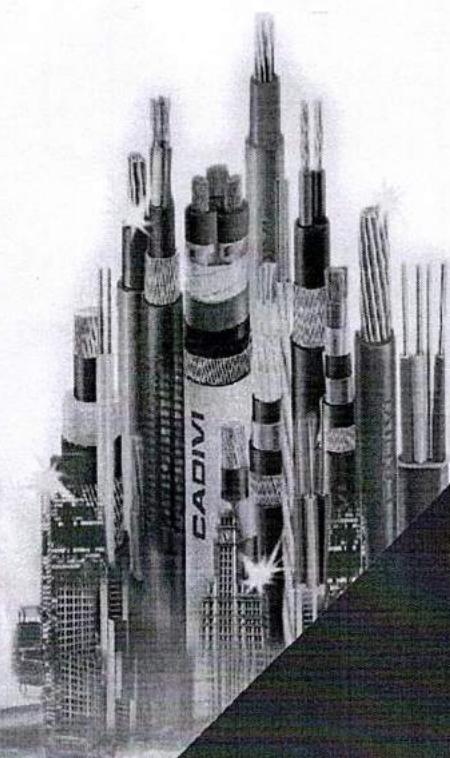


CADIVI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **(Chưa soát xét)** **QUÝ IV-NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Vietnam Electric Cable Corporation

Trụ sở: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam
ĐT. (028) 3829 9443/ 3829 2972 Fax. (028) 3 8299437

www.cadivi.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

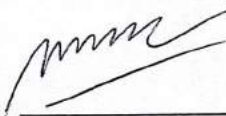
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.307.118.268.005	5.156.565.401.917
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	67.494.179.359	65.600.008.248
111	1. Tiền		67.494.179.359	65.600.008.248
112	1. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	9	-	-
121	0. Chứng khoán kinh doanh		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		778.731.926.615	888.129.656.666
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	757.495.012.586	862.462.999.308
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	18.187.064.989	23.370.924.086
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.049.849.040	2.295.733.272
140	IV. Hàng tồn kho	7	2.430.817.423.121	4.006.012.179.332
141	1. Hàng tồn kho		2.447.358.062.809	4.015.571.119.984
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.540.639.688)	(9.558.940.652)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		30.074.738.910	196.823.557.671
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	6.562.036.933	9.740.800.555
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		19.338.634.213	187.050.703.058
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.174.067.764	32.054.058
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.402.830.091.439	1.492.003.356.541
220	II. Tài sản cố định		846.709.655.120	935.436.275.743
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	822.433.070.118	875.018.370.666
222	- Nguyên giá		1.828.926.743.607	1.795.392.564.813
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.006.493.673.489)	(920.374.194.147)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	24.276.585.002	60.417.905.077
228	- Nguyên giá		53.184.900.122	91.590.187.562
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.908.315.120)	(31.172.282.485)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	124.098.241.673	-
231	- Nguyên giá		138.654.601.980	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.556.360.307)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		146.410.486.653	262.489.726.852
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	146.410.486.653	262.489.726.852
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	9	4.255.681.301	4.255.681.301
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
260	VI. Tài sản dài hạn khác		281.356.026.692	289.821.672.645
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	276.461.673.503	278.133.785.669
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.894.353.189	11.687.886.976
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.709.948.359.444	6.648.568.758.458

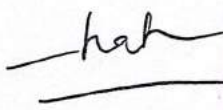
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022


(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.878.316.817.228	4.849.530.414.623
310	I. Nợ ngắn hạn		2.586.235.236.230	4.451.760.389.174
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	408.128.318.508	1.459.711.111.996
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	187.904.153.058	265.160.116.502
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	46.993.815.279	32.950.010.101
314	4. Phải trả người lao động		38.144.412.876	47.794.810.787
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	16.919.871.249	10.138.853.188
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	172.800.482.969	193.343.578.222
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.624.980.098.251	2.356.436.044.662
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	72.197.827.862	63.367.088.646
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	18.166.256.178	22.858.775.070
330	II. Nợ dài hạn		292.081.580.998	397.770.025.449
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	221.108.638.413	320.972.358.461
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	70.972.942.585	76.797.666.988
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.831.631.542.216	1.799.038.343.835
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.831.631.542.216	1.799.038.343.835
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		822.830.392.417	790.237.194.036
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		553.563.781.230	511.941.983.752
421b	LNST chưa phân phối năm nay		269.266.611.187	278.295.210.284
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.709.948.359.444	6.648.568.758.458


 Lê Duy Phương
 Người lập


 Dương Liễu Mai Khanh
 Kế toán trưởng




 Lê Quang Định
 Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.819.757.320.335	3.158.532.965.838	11.473.997.020.173	10.602.405.091.846
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	34.085.453.713	39.442.610.752	140.069.839.575	123.309.114.999
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	2.785.671.866.622	3.119.090.355.086	11.333.927.180.598	10.479.095.976.847
11	4. Giá vốn hàng bán	27	2.461.172.356.058	2.787.036.846.189	10.170.311.994.252	9.507.181.337.830
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		324.499.510.564	332.053.508.897	1.163.615.186.346	971.914.639.017
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	4.492.160.318	112.556.563	11.480.315.153	32.397.629.063
22	7. Chi phí tài chính	29	113.092.423.709	69.745.474.043	354.805.757.524	226.031.867.259
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		34.937.055.854	28.682.546.298	117.452.755.870	104.194.198.040
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	51.392.041.987	63.576.058.834	237.294.217.947	226.323.299.363
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	39.878.544.505	39.152.217.954	127.626.813.648	144.021.443.626
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		124.628.660.681	159.692.314.629	455.368.712.380	407.935.657.832
31	12. Thu nhập khác	32	15.718.641.667	6.245.169.892	27.345.842.292	15.208.390.632
32	13. Chi phí khác	33	386.220.948	1	403.822.814	519.393.234
40	14. Lợi nhuận khác		15.332.420.719	6.245.169.891	26.942.019.478	14.688.997.398
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		139.961.081.400	165.937.484.520	482.310.731.858	422.624.655.230
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	1.002.431.261	30.639.841.302	91.271.726.884	93.746.269.570
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		18.943.793.048	2.922.093.322	6.793.533.787	(6.906.254.624)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>120.014.857.091</u>	<u>132.375.549.896</u>	<u>384.245.471.187</u>	<u>335.784.640.284</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		120.014.857.091	132.375.549.896	384.245.471.187	335.784.640.284
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-

Lê Duy Phương
Người lập

Đương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

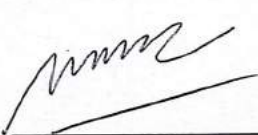
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		482.310.731.858	422.624.655.230
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		160.731.264.871	157.328.110.311
03	- Các khoản dự phòng		9.987.713.849	41.539.771.489
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		146.661.591	1.314.299.352
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.702.099.855)	(20.864.855.278)
06	- Chi phí lãi vay		117.452.755.870	104.194.198.040
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		757.927.028.184	706.136.179.144
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		288.780.728.537	1.571.633.492.291
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.568.213.057.175	(2.356.331.653.673)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.166.213.459.787)	(346.523.264.141)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.111.150.500	25.887.029.653
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(117.839.209.238)	(102.219.907.363)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(93.848.591.855)	(92.605.505.013)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.259.896.571)	(9.537.106.654)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.230.870.806.945	(603.560.735.756)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(78.484.026.039)	(115.303.796.017)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		25.180.209.028	4.294.073.632
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		772.380.371	31.007.671.745
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(52.531.436.640)	(80.002.050.640)

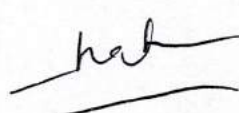
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		5.297.767.418.996	4.209.571.446.857
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(6.129.087.085.455)	(3.267.489.055.808)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(344.861.878.000)	(287.610.599.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(1.176.181.544.459)</i>	<i>654.471.792.049</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.157.825.846	(29.090.994.347)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		65.600.008.248	94.690.644.430
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(263.654.735)	358.165
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>67.494.179.359</u>	<u>65.600.008.248</u>


Lê Duy Phương
Người lập


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng


Lê Quang Định
Tổng Giám đốc



TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300381564, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 08 tháng 08 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 7, cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -30 năm
Tài sản khác	6 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 38 đến 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.12 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.15 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.17 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.18 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.19 . Nghiệp vụ Hedging

Vận dụng Chuẩn mực kế toán chung (VAS01), chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về ghi nhận và đo lường các công cụ tài chính (IFRS9).

Nguyên tắc thận trọng ghi nhận khi thực tế phát sinh, không quan tâm đến đầu ra của sản phẩm đã bán hay chưa. Hạch toán doanh thu/chi phí phát sinh theo nguyên tắc cơ sở dồn tích: doanh thu/chi phí được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu/chi tiền.

2.20 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	311.007.682	326.428.573
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.183.171.677	65.273.579.675
	<u>67.494.179.359</u>	<u>65.600.008.248</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2022

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	757.408.440.072	861.681.506.585
- CTY ĐIỆN MÁY TODIMAX	105.226.814.025	106.931.121.035
- CTY QUÝ DẪN	80.488.578.137	92.331.996.597
- CT NAM HÀ NỘI	91.825.279.778	4.602.697.905
- BQLDA CCT ĐIỆN MIỀN BẮC	55.164.761.804	80.337.273.076
- TCT ĐIỆN LỰC MIỀN NAM	93.603.342.761	-
- CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	174.604.298.661	351.680.906.100
- CTY XÂY LẬP ĐIỆN SỐ NĂM	28.825.209.949	62.258.046.896
- BQL DA TRUYỀN TẢI ĐIỆN	69.310.386.250	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	58.359.768.707	163.539.464.976
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	86.572.514	781.492.723
	757.495.012.586	862.462.999.308

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	18.187.064.989	23.370.924.086
- CTY ĐT VÀ THƯƠNG MẠI - HK	646.813.631	715.125.065
- CTY SAIGONTOURIST	-	2.942.588.203
- CTY CP KT&XD SEAREFICO	-	7.244.650.238
- CTY NĂNG LƯỢNG THỦ ĐÓ	-	1.641.523.319
- CTY TNHH TM VÀ KT NGUYỄN ĐỨC THỊNH	-	1.877.128.734
- CTY PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT VN	2.175.654.273	-
- CTY CP XD KINEX VN	12.574.205.840	-
- KINECTRICS	-	2.832.181.000
- Các khoản trả trước khác	2.790.391.245	6.117.727.527
	18.187.064.989	23.370.924.086

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	585.900.000	-	386.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	970.708.438	-	1.305.757.912	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 4/2022

Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	108.500.000	-
Phải thu lãi hoạt động hedging	1.139.873.280	-	-	-
Phải thu khác	244.867.322	-	495.475.360	-
	3.049.849.040	-	2.295.733.272	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	46.617.631.724	-	193.813.140.096	-
Nguyên liệu, vật liệu	971.999.624.235	(4.026.609.080)	1.698.177.825.922	-
Công cụ, dụng cụ	992.999.704	-	1.048.198.733	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	208.545.912.816	-	249.433.090.941	-
Thành phẩm	1.194.499.635.503	(12.514.030.608)	1.839.042.337.080	(9.558.940.652)
Hàng hoá	9.687.146.225	-	6.062.353.553	-
Hàng gửi đi bán	15.015.112.602	-	27.994.173.659	-
	2.447.358.062.809	(16.540.639.688)	4.015.571.119.984	(9.558.940.652)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số đầu kỳ	(9.558.940.652)	(5.935.467.539)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(16.540.639.688)	(9.558.940.652)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	9.558.940.652	5.935.467.539
Số cuối kỳ	(16.540.639.688)	(9.558.940.652)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án CADIVI TOWER	2.352.683.041	89.092.571.804
- Máy kéo nhôm LSD	-	6.958.156.463
- Nâng cấp máy kéo 12 đường	-	2.439.207.940
- Máy xoắn 54RFS -2 (TA)	-	17.016.817.504
- Máy kéo đồng lớn DA13 _TA	-	12.313.815.347
- Lò ủ nhôm (TA)	-	3.151.521.590
- Nhà Xưởng CCVLine_LT	13.436.590.382	-
- SCL Lò Đồng 10.000T	1.529.738.154	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.647.992.712	4.074.153.840
	146.410.486.653	262.489.726.852

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2022

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	4.255.681.301	-	4.255.681.301	-
- Vietcombank (VCB)	2.178.670.000	5.159.200.000	2.178.670.000	5.081.812.000
- Công ty CP Công nghệ cao	1.057.011.301	-	1.057.011.301	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (HEM)	1.020.000.000	2.957.650.500	1.020.000.000	1.667.247.000
	4.255.681.301	-	4.255.681.301	-

Ngày 31/12/2022, giá cổ phiếu VCB là 80.000đ, HEM là 25.900đ, Công ty CP Công nghệ cao chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có thông tin kết quả.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	484.464.311.839	1.188.366.761.610	113.977.480.799	8.584.010.565	1.795.392.564.813
- Mua trong kỳ	-	1.643.865.346	5.086.305.724	915.824.944	7.645.996.014
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	24.523.231.957	72.444.652.081	1.260.000.000	81.300.000	98.309.184.038
- Thanh lý, nhượng bán	(2.215.080.909)	(68.676.674.718)	(1.380.565.191)	(148.680.440)	(72.421.001.258)
Số dư cuối kỳ	506.772.462.887	1.193.778.604.319	118.943.221.332	9.432.455.069	1.828.926.743.607
- <i>Đã khấu hao hết</i>	<i>43.518.812.172</i>	<i>240.707.475.998</i>	<i>28.114.669.820</i>	<i>3.290.441.888</i>	<i>315.631.399.878</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	158.285.205.069	685.990.690.481	70.385.839.578	5.712.459.019	920.374.194.147
- Khấu hao trong kỳ	25.754.616.889	109.361.791.076	12.505.251.075	817.212.889	148.438.871.929
- Thanh lý, nhượng bán	(1.345.044.040)	(59.567.013.721)	(1.258.654.386)	(148.680.440)	(62.319.392.587)
Số dư cuối kỳ	182.694.777.918	735.785.467.836	81.632.436.267	6.380.991.468	1.006.493.673.489
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	326.179.106.770	502.376.071.129	43.591.641.221	2.871.551.546	875.018.370.666
Tại ngày cuối kỳ	324.077.684.969	457.993.136.483	37.310.785.065	3.051.463.601	822.433.070.118

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
- Phân loại lại	(38.405.287.440)	-	(38.405.287.440)
Số dư cuối kỳ	12.801.762.480	40.383.137.642	53.184.900.122
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	13.729.561.830	17.442.720.655	31.172.282.485
- Khấu hao trong kỳ	579.300.553	7.774.714.152	8.354.014.705
- Phân loại lại	(10.617.982.070)	-	(10.617.982.070)
Số dư cuối kỳ	3.690.880.313	25.217.434.807	28.908.315.120
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	37.477.488.090	22.940.416.987	60.417.905.077
Tại ngày cuối kỳ	9.110.882.167	15.165.702.835	24.276.585.002

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tài sản khác (*) VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản	71.883.343.731	28.365.970.809	100.249.314.540
- Kết chuyển từ quyền sử dụng đất chủ sở hữu sử dụng	-	38.405.287.440	38.405.287.440
Số dư cuối kỳ	71.883.343.731	66.771.258.249	138.654.601.980
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Khấu hao trong kỳ	1.404.843.430	2.533.534.807	3.938.378.237
- Kết chuyển từ KH quyền sử dụng đất chủ sở hữu sử dụng	-	10.617.982.070	10.617.982.070
Số dư cuối kỳ	1.404.843.430	13.151.516.877	14.556.360.307
Giá trị còn lại			
Tại ngày cuối kỳ	70.478.500.301	53.619.741.372	124.098.241.673

(*) Ghi chú: BĐS đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản thiết bị của dự án Cadivi Tower, tháng 6/2022 bắt đầu vận hành và cho thuê.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.173.443.905	945.174.425
Lãi mua hàng trả chậm, phí LC Upas	-	3.775.133.701
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn TSCĐ	2.133.967.398	1.937.569.163

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 4/2022

Chi phí thuê đất, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN...	-	464.557.547
Chi phí pano quảng cáo	1.297.197.786	854.340.894
Chi phí thử nghiệm, chứng nhận	831.780.569	1.240.125.950
Chi phí bảo hiểm	48.635.838	150.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.077.011.437	373.898.875
	6.562.036.933	9.740.800.555

Dài hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.349.983.045	5.310.787.975
Sửa chữa lớn TSCĐ	10.386.766.356	14.043.852.182
Thuê CSHT, cửa hàng	125.426.246.050	129.914.483.937
Tiền thuê đất trả trước	119.263.262.291	122.960.117.600
Chi phí nội thất văn phòng Cadivi Tower	10.058.248.437	-
Chi phí pano quảng cáo	1.811.608.317	1.549.926.380
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.165.559.007	4.354.617.595
	276.461.673.503	278.133.785.669

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	155.937.167.508	155.937.167.508	1.309.347.316.723	1.309.347.316.723
<i>CTY CP TM&DV VIỆT KIM</i>	-	-	74.325.483.253	74.325.483.253
<i>CÔNG TY CP ĐẦU TƯ RỔ BÓT</i>	22.374.939.855	22.374.939.855	-	-
<i>CTY XD NEWTECONS</i>	14.011.857.822	14.011.857.822	6.588.127.691	6.588.127.691
<i>CTY CP XD KINEX VN</i>	7.228.758.806	7.228.758.806	-	-
<i>CTY NHỰA THÀNH CÔNG</i>	5.167.566.250	5.167.566.250	31.314.217.441	31.314.217.441
<i>CÔNG TY TNHH NHỰA & HÓA CHẤT TPC VINA</i>	5.517.600.000	5.517.600.000	26.172.300.000	26.172.300.000
<i>LS NIKKO COPPER INC.</i>	-	-	1.076.454.136.689	1.076.454.136.689
<i>POSCO International Corporation</i>	-	-	10.410.692.833	10.410.692.833
<i>PETRAM PTE. LTD</i>	-	-	9.606.161.640	9.606.161.640
<i>ROYALLINE TRADING PTE. LTD.</i>	8.769.669.989	8.769.669.989	-	-
<i>TROESTER GMBH & CO. KG</i>	37.859.179.811	37.859.179.811	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	55.007.594.975	55.007.594.975	74.476.197.176	74.476.197.176

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 4/2022

(Thuyết minh số 37)	252.191.151.000	252.191.151.000	150.363.795.273	150.363.795.273
	408.128.318.508	408.128.318.508	1.459.711.111.996	1.459.711.111.996

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	186.658.139.378	264.888.601.079
<i>CTY MAI TIẾN PHÁT</i>	29.267.000.000	50.162.156.400
<i>CTY QUÝ DẪN</i>	32.852.520.448	39.856.875.903
<i>CT PHÚ THỊNH</i>	11.876.912.818	23.439.567.092
<i>CT NAM HÀ NỘI</i>	17.918.737.277	6.388.869.979
<i>CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG</i>	33.180.500.000	39.959.781.600
<i>CÔNG TY ĐẠI VIỆT</i>	4.583.073.648	13.894.355.000
- Phải trả đối tượng khác	56.979.395.187	91.186.995.105
Các bên liên quan trả trước		
(Thuyết minh số 37)	1.246.013.680	271.515.423
	187.904.153.058	265.160.116.502

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	10.743.696.680	77.276.639.126	(64.566.948.786)	23.453.387.020
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	9.827.907.310	(9.827.907.310)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.639.841.138	95.445.794.648	(93.848.591.855)	22.237.043.931
Thuế Thu nhập cá nhân	1.288.284.350	8.893.370.528	(8.878.270.550)	1.303.384.328
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2.797.642.394	(2.797.642.394)	-
Các loại thuế khác	278.187.933	93.763.743	(371.951.676)	-
	32.950.010.101	194.335.117.749	(180.291.312.571)	46.993.815.279

b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	187.050.703.058	-	(167.712.068.845)	19.338.634.213
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.174.067.764	-	4.174.067.764
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.663.627.856	(1.663.627.856)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2022

Các loại thuế khác	32.054.058	-	(32.054.058)	-
17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN				
			<u>31/12/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
			VND	VND
Ngắn hạn				
- Chi phí lãi vay			4.167.799.514	4.315.863.147
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài			409.968.655	147.714.440
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu			3.585.860.658	4.393.761.375
- Chi phí bán hàng			168.991.781	-
- Chi phí quản lý			367.352.364	794.444.799
- Chi phí dịch vụ hướng dẫn lắp đặt dây ACCC			7.252.180.908	
- Chi phí phải trả khác			967.717.369	487.069.427
			<u>16.919.871.249</u>	<u>10.138.853.188</u>
<i>Trong đó</i>				
- Chi phí phải trả cho các bên khác			16.919.871.249	10.138.853.188
19 . PHẢI TRẢ KHÁC				
			<u>31/12/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
			VND	VND
Ngắn hạn				
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ			-	4.436.140
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			82.560.219.351	52.530.542.340
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			5.036.782.950	4.962.080.950
- Phải trả khác (LC nội địa)			80.979.911.553	-
- Phải trả Ngân hàng thanh toán L/C Upas			-	131.558.145.636
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			4.223.569.115	4.288.373.156
			<u>172.800.482.969</u>	<u>193.343.578.222</u>
20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ				
			<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/22</u>
			VND	VND
Ngắn hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			64.160.783.862	54.898.062.146
- Dự phòng phải trả khác			8.037.044.000	8.469.026.500
			<u>72.197.827.862</u>	<u>63.367.088.646</u>
Dài hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			70.972.942.585	76.797.666.988
			<u>70.972.942.585</u>	<u>76.797.666.988</u>

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	22.858.775.070	25.438.408.278
Trích lập trong kỳ	6.715.692.806	7.869.923.873
Sử dụng trong kỳ	(11.408.211.698)	(10.449.557.081)
Điều chỉnh trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	18.166.256.178	22.858.775.070

. 22. VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.234.997.239.050	2.234.997.239.050	6.281.884.267.605	7.012.904.998.265	1.503.976.508.390	1.503.976.508.390
- Vay ngân hàng	2.234.997.239.050	2.234.997.239.050	6.281.884.267.605	7.012.904.998.265	1.503.976.508.390	1.503.976.508.390
Vay dài hạn đến hạn trả	121.438.805.612	121.438.805.612	122.133.515.418	122.568.731.169	121.003.589.861	121.003.589.861
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	121.438.805.612	121.438.805.612	122.133.515.418	122.568.731.169	121.003.589.861	121.003.589.861
	2.356.436.044.662	2.356.436.044.662	6.404.017.783.023	7.135.473.729.434	1.624.980.098.251	1.624.980.098.251
Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	320.972.358.461	320.972.358.461	22.269.795.370	122.133.515.418	221.108.638.413	221.108.638.413
	320.972.358.461	320.972.358.461	22.269.795.370	122.133.515.418	221.108.638.413	221.108.638.413

22 . VAY

22.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CNTPHCM	267.819.256.500	267.819.256.500	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 5 năm 2023	8,00%	Tín chấp
Ngân hàng Bangkok Bank-TPHCM	65.000.000.000	65.000.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả khi đáo hạn . Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 3 năm 2023	7,90%	"
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - TPHCM	50.000.000.000	50.000.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 1 năm 2023	6,70%	"
Ngân hàng HSBC VN	344.675.085.906	344.675.085.906	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả một lần khi đáo hạn khoản vay. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 4 tháng 05 năm 2023	7,18-7,5%	"
Ngân hàng TMCP Công thương VN -CN TPHCM	131.537.493.464	131.537.493.464	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 04 năm 2023	6,5%-8%	"
Ngân hàng MayBank	146.558.262.691	146.558.262.691	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả khi giải ngân , Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 2 năm 2023	5,7-7,8%	"
NH TMCP Quân đội - CN Sài Gòn	1.282.554.962	1.282.554.962	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 04 năm 2023	8,70%	"
Ngân hàng Hongleong	47.381.080.172	47.381.080.172	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 01 năm 2023.	9,50%	"
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	449.722.774.695	449.722.774.695	Kỳ hạn vay từ 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 05/01/2023 đến ngày 26/01/2023.	4,8% - 8,0%	"
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	17.964.072.518	17.964.072.518	Vay dài hạn đến hạn trả- 6 tháng trả gốc , trả lãi hàng tháng	10,02%	Quyền sử dụng đất Hòa Cầm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cầm Đà Nẵng

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2022

Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Standard Chartered 3 DA Cadivi	34.531.588.277	34.531.588.277	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và trả lãi 3 tháng	10,07%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKN+MMTB hình thành từ VV 5DA, thư BL của tập đoàn GeLex, Các tài khoản thanh toán hiện tại & tương lai tại NH
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Standard Chartered- DA Cadivi Tower	22.859.884.920	22.859.884.920	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và trả lãi 3 tháng	13,84%	
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Standard Chartered DA CDVDN	45.648.044.146	45.648.044.146	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và trả lãi 3 tháng	11,15%	
TỔNG CỘNG	1.624.980.098.251	1.624.980.098.251			

22.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	35.928.145.035	35.928.145.035	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 10 năm 2025	10,02%	Quyền sử dụng đất Hòa Cầm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cầm Đà Nẵng
Ngân hàng Standard Chartered- 3 DA CADIVI	60.763.104.158	60.763.104.158	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay và nợ gốc trả hàng quý	10,07%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKN+MMTB hình thành từ VV 3DA, thư BL của tập đoàn GeLex, Các tài khoản thanh toán hiện tại & tương lai tại NH
Ngân hàng Standard Chartered-DA CADIVI TOWER	85.724.568.423	85.724.568.423	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý	13,84%	
Ngân hàng Standard Chartered DA CDVDN	38.692.820.797	38.692.820.797	Kỳ hạn vay 7 năm. Kỳ tính lãi tối đa 3 tháng, kỳ tính lãi đầu tiên là 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày đáo hạn cuối cùng: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (10/12/2019).	11,15%	Nhà xưởng, tài sản hình thành từ khoản vay của CADIVI Đồng Nai
TỔNG CỘNG	221.108.638.413	221.108.638.413			

22.3 Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2022	
	VND	Nguyên tệ
Trong vòng một năm	121.003.589.861	121.003.589.861
Trong năm thứ hai	88.264.861.777	88.264.861.777
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	132.843.776.636	132.843.776.636
Sau năm năm	-	-
	342.112.228.274	342.112.228.274
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	121.003.589.861	121.003.589.861
Số phải trả sau 12 tháng	221.108.638.413	221.108.638.413

Theo Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 20/5/2022 của Chính phủ, CADIVI được hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay ngắn hạn là 2%. Trong quý Q4/22, cty được hỗ trợ từ HSBC 1.482.156.237đ, VCB 437.761.860đ, Viettin 122.301.370đ, tổng cộng là 2.042.219.467đ.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Năm 2021</i>						
Số dư đầu năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	749.769.627.625	1.758.570.777.424
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	335.784.640.284	335.784.640.284
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(287.447.150.000)	(287.447.150.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.869.923.873)	(7.869.923.873)
Số dư cuối 31/12/2021	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	790.237.194.036	1.799.038.343.835
<i>Năm 2022</i>						
Số dư đầu năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	790.237.194.036	1.799.038.343.835
nay	-	-	-	-	384.245.471.187	384.245.471.187
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(344.936.580.000)	(344.936.580.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.715.692.806)	(6.715.692.806)
Số dư cuối năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	822.830.392.417	1.831.631.542.216

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (Công ty Cổ phần điện lực Gelex)	553.886.350.000	553.886.350.000	553.886.350.000	553.886.350.000
-Vốn góp của cổ đồng khác	22.113.650.000	22.113.650.000	22.113.650.000	22.113.650.000
Cộng	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

Vốn cổ phần	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.600.000	57.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.489.430	57.489.430
- Cổ phiếu phổ thông	57.489.430	57.489.430
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	110.570	110.570

e) Cổ tức

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Cổ tức công bố 2021	287.447.150.000	287.447.150.000
Năm 2021 ứng cổ tức 10%	57.489.430.000	
Năm 2022 thanh toán 40% cổ tức năm 2021	229.957.720.000	
Năm 2022 ứng cổ tức 20%	114.978.860.000	

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	20.529.966.035	8.207.289.265
Doanh thu bán thành phẩm	2.680.602.521.525	3.083.746.258.531
Doanh thu cung cấp dịch vụ	252.298.323	192.388.024
Doanh thu cho thuê văn phòng	5.159.542.881	-
Doanh thu bán nguyên vật liệu	113.212.991.571	66.387.030.018
	<u>2.819.757.320.335</u>	<u>3.158.532.965.838</u>

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	34.077.388.273	39.442.610.752
Hàng bán bị trả lại	8.065.440	-
	<u>34.085.453.713</u>	<u>39.442.610.752</u>

26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	20.529.966.035	8.207.289.265
Doanh thu bán thành phẩm	2.646.517.067.812	3.044.303.647.779
Doanh thu cung cấp dịch vụ	252.298.323	192.388.024
Doanh thu cho thuê văn phòng	5.159.542.881	-
Doanh thu bán nguyên vật liệu	113.212.991.571	66.387.030.018
	<u>2.785.671.866.622</u>	<u>3.119.090.355.086</u>
Trong đó:		
- Doanh thu đối với các bên khác	2.782.199.084.514	3.090.104.610.286
- Doanh thu đối với bên liên quan	3.472.782.108	28.985.744.800

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	19.183.044.197	6.749.514.714
Giá vốn bán thành phẩm	2.315.246.005.221	2.716.090.892.913
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	186.354.178
Giá vốn nguyên vật liệu	113.796.140.089	66.162.698.461
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	5.304.501.562	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.642.664.989	(2.152.614.077)
	<u>2.461.172.356.058</u>	<u>2.787.036.846.189</u>

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	289.410.679	51.907.363
Lãi do nghiệp vụ Hedging	1.922.305.995	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	60.649.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.230.578.107	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	49.865.537	-
	<u>4.492.160.318</u>	<u>112.556.563</u>

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	34.937.055.854	28.682.546.298
Lãi ký quỹ	2.786.471.390	689.443.902
Chiết khấu thanh toán	32.341.620.815	36.671.488.602
Chi phí do mua hàng lãi trả chậm và phí LC Upas	382.377.550	2.886.360.280
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.050.837.752	89.241.216
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	726.393.745
Lỗ do nghiệp vụ Hedging mua NVL	40.594.060.348	-
	<u>113.092.423.709</u>	<u>69.745.474.043</u>

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.429.317.158	9.121.939.550
Chi phí nhân công	12.213.687.544	13.444.835.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	357.626.571	1.194.768.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.561.249.358	22.462.201.447
Chi phí khác bằng tiền	13.036.848.393	11.254.014.998
Dự phòng bảo hành sản phẩm	(7.206.687.037)	6.098.299.302
	<u>51.392.041.987</u>	<u>63.576.058.834</u>

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	615.107.276	768.466.563
Chi phí nhân công	16.360.357.433	17.790.522.576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.732.148.490	1.987.669.245
Thuế, phí, lệ phí	38.896.466	26.865.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.444.694.682	7.756.719.748
Chi phí khác bằng tiền	12.687.340.158	10.821.974.536
	<u>39.878.544.505</u>	<u>39.152.217.954</u>

32 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	11.633.579.489	540.000.000
Thu nợ khó đòi đã xử lý	1.000.000.000	520.846.016
Tiền phạt thu được	16.760.000	-
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	1.542.409.135	829.738.111
Thu lãi nợ quá hạn	2.153.852.432	3.741.639.175
Thu nhập xử lý thừa kiểm kê	6.179.595	24.640.089
Thu nhập khác	(634.138.984)	588.306.501
	<u>15.718.641.667</u>	<u>6.245.169.892</u>

33 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	VND	VND
Các khoản phạt	87.721.878	-
Các khoản khác	298.499.070	1
	<u>386.220.948</u>	<u>1</u>

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.835.048.918.162	2.313.484.821.217
Chi phí nhân công	57.688.919.243	73.934.075.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.099.205.092	39.561.433.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.181.223.539	64.990.838.588
Chi phí khác bằng tiền	54.439.451.736	56.824.382.674
	<u>2.049.457.717.772</u>	<u>2.548.795.551.503</u>

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	482.310.731.858	422.624.655.230
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	96.462.146.370	84.524.931.046
- Chi phí không được trừ	1.625.953.301	2.327.213.740
- Dự phòng nợ phải thu đủ điều kiện được trừ	(297.326.809)	(745.910.498)
- Dự phòng hàng tồn kho	(945.272.190)	724.694.623
- Dự phòng phải trả khác	(86.396.500)	1.693.805.300
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại lợi nhuận chưa thực hiện	(5.464.538.288)	5.233.665.199
- Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu thuế TNDN	(22.839.000)	(12.129.840)
Chi phí thuế TNDN	91.271.726.884	93.746.269.570

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

		Bảng Cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
		Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Năm 2022	Năm 2021
<i>Đơn vị tính: VND</i>					
. Tài sản thuế TNDN hoãn lại					
Lãi chưa thực hiện	8.143.899.319	2.679.361.030	5.464.538.289	(5.233.665.200)	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	334.326.809	37.000.000	297.326.809	745.910.498	
Dự phòng hàng tồn kho	1.911.788.130	966.515.941	945.272.189	(724.694.622)	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		-	-		
Dự phòng mất việc làm	1.693.805.300	1.607.408.800	86.396.500	(1.693.805.300)	
Các khoản khác	(395.932.582)	(395.932.582)	-		
	11.687.886.976	4.894.353.189	6.793.533.787	(6.906.254.624)	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh					
			6.793.533.787	(6.906.254.624)	

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2022	Năm 2021		
			VND	VND		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	801.558.158	120.000.000		
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.575.596.342.848	1.615.699.193.399		
		Đi vay	-	77.000.000.000		
		Trả tiền vay	-	77.000.000.000		
		Lãi đi vay	-	240.493.150		
		Ký quỹ	-	100.000.000.000		
		Lãi ký quỹ	-	13.233.760.148		
		Lãi mua hàng trả chậm	585.527.980	-		
		Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	5.896.337.703	43.335.731.511
		Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	776.135.002	788.149.310
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	552.901.554	-		
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.416.951.077.296	91.435.663.812		
		Cổ tức chi trả	332.331.810.000	275.743.175.000		
		Lãi ký quỹ	-	1.528.767.123		
		Rút ký quỹ	-	300.000.000.000		
		Lãi mua hàng trả chậm	4.533.974.739	-		
		Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	2.179.041.110	3.899.275.998
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	1.891.648.200	345.198.720		
		Cổ tức nhận được	114.195.000	-		
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	522.000.000		
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	522.000.000		
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	64.701.342.780	151.332.356.217		
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.368.183.738.149	534.648.673.996		
		Lãi bán hàng trả chậm	-	3.218.335.481		
		Lãi mua hàng trả chậm	238.512.640	-		
Công ty Cổ phần hạ tầng Gelex	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	280.544.470	-		

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2022

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Phải thu bán thành phẩm, hàng hóa	86.572.514	781.492.723
			86.572.514	781.492.723
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL, hàng hóa, dịch vụ	43.943.965.321	74.290.700.283
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	208.247.185.679	76.073.094.990
			252.191.151.000	150.363.795.273
Người mua trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	224.032.335	271.515.423
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	1.021.981.345	-
			1.246.013.680	271.515.423

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Thu nhập	
	Năm 2022	Năm 2021
Hội đồng quản trị (*)	960.000.000	2.160.000.000
Ban Điều hành	13.348.970.360	17.634.266.937
Ban Kiểm soát	1.865.964.372	1.136.795.688

(*) bao gồm thù lao và các khoản thu nhập khác của từng thành viên trong HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của công ty trong năm 2022, cụ thể:

Thù lao theo NQ ĐHĐCĐ	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	240.000.000	240.000.000
Lê Quang Định	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Đặng Phan Tường	Thành viên	180.000.000	15.000.000
Đỗ Duy Hưng	Thành viên	180.000.000	15.000.000
Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên	-	165.000.000
Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên chuyên trách	-	1.365.000.000

38 . CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2022

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4 năm 2022 (31/12/2022) đến ngày lập Báo cáo tài chính, không có sự kiện gì xảy ra.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Thu

hab



Quang Định

Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh ngày 14 tháng 01 năm 2023